CTCP Licogi 13 (HNX: LIG)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

Ngày 31/12/2024	3,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	3.4%	-3.2%	-21.1%

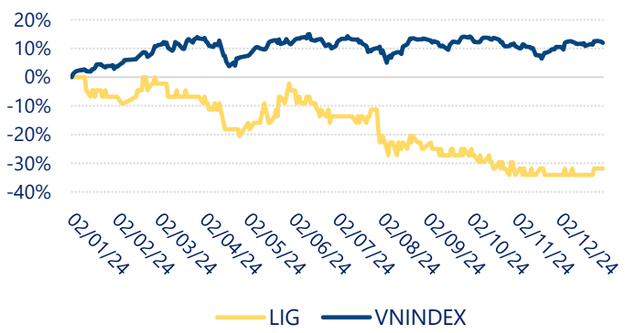
Sức mạnh tài chính
Piotroski F - Score 2024

6/9
(Ổn định)

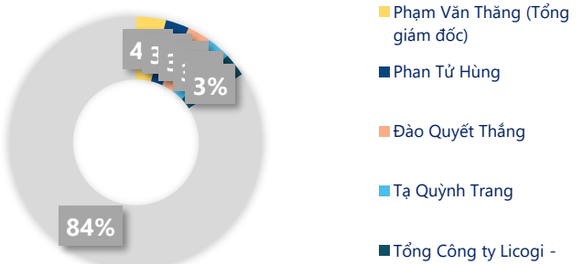
DT thuần — *2024*: 3,695 *tỷ VNĐ* — YoY ▲ 374 ▲ 11.3%

LN sau thuế — *2024*: 6.06 *tỷ VNĐ* — YoY ▲ 3.45 ▲ 132%

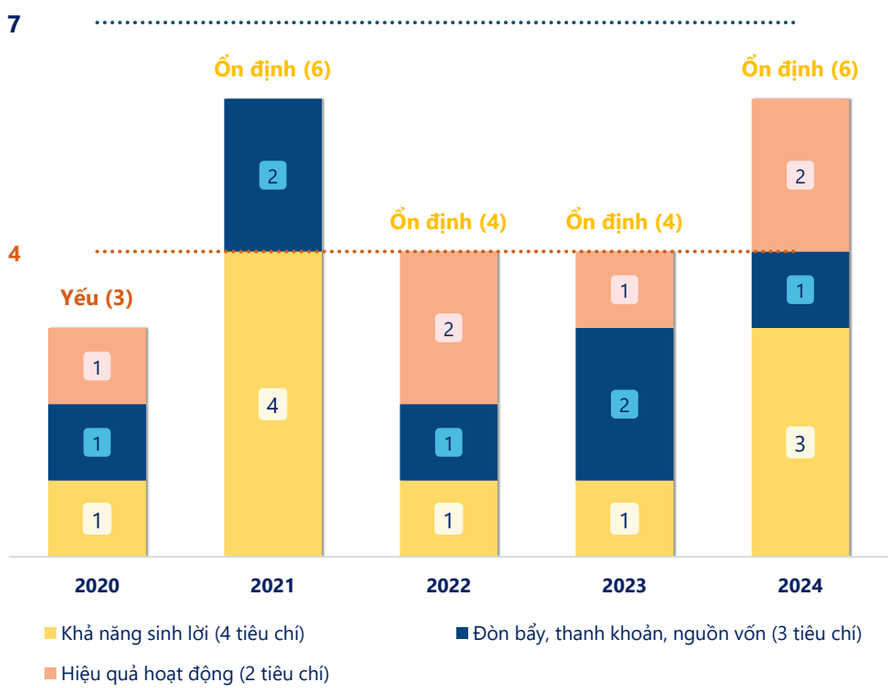
Tỷ suất lợi nhuận



Cơ cấu cổ đông



Piotroski F - Score

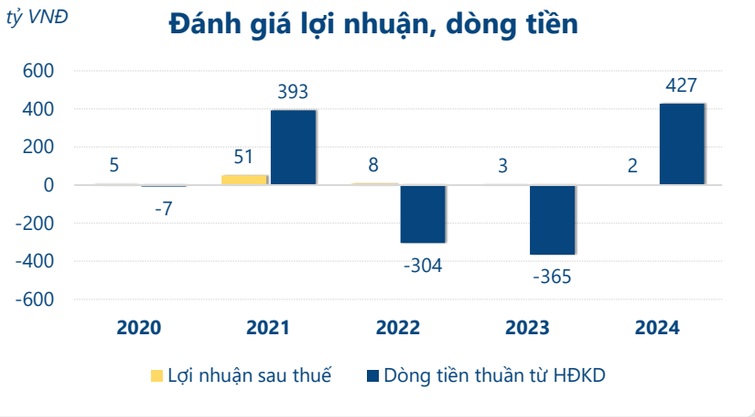


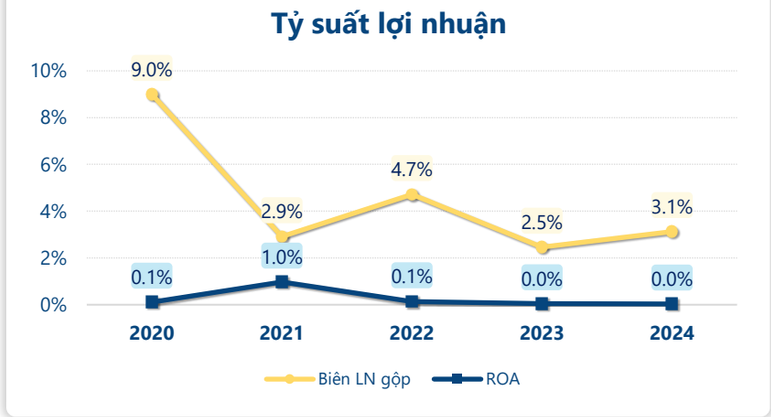
Năm **2024**, F-Score của **LIG** đạt **6/9** cao hơn năm trước nhưng sức khỏe tài chính vẫn thuộc vùng **"Ổn định"**.

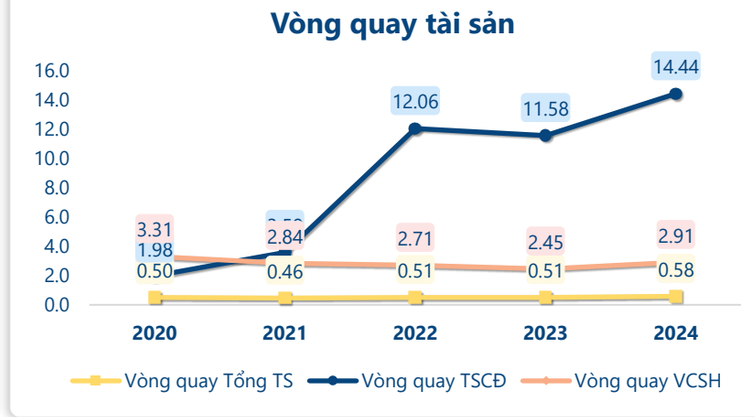
Trong đó, khả năng sinh lời được cải thiện **tăng lên 3/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, đạt **2/2** điểm cải thiện tốt hơn so với năm trước.

Với F-Score ở mức ổn định cho thấy có một số yếu tốt tích cực trong tình hình tài chính và hoạt động của công ty, nhưng vẫn còn một số yếu tố cần cải thiện để cải thiện sức khỏe tài chính và tăng cường hiệu quả hoạt động.

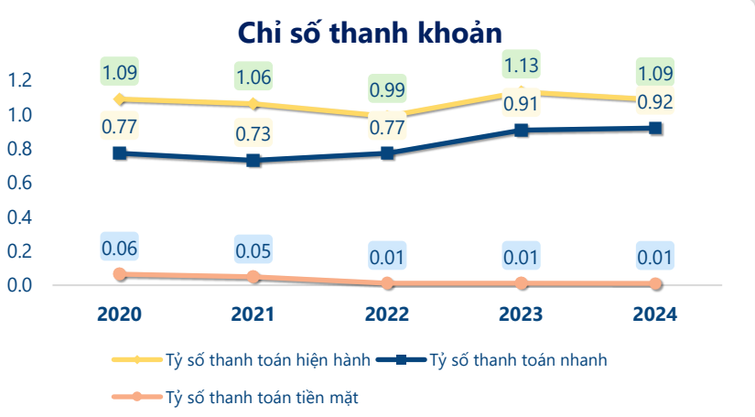
CTCP Licogi 13 (HNX: LIG)

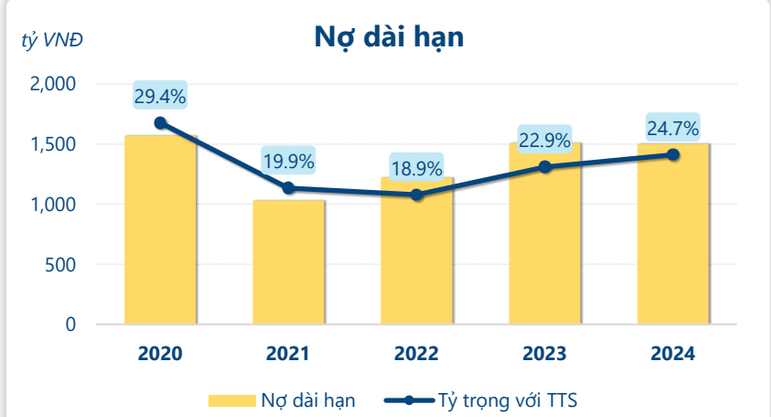


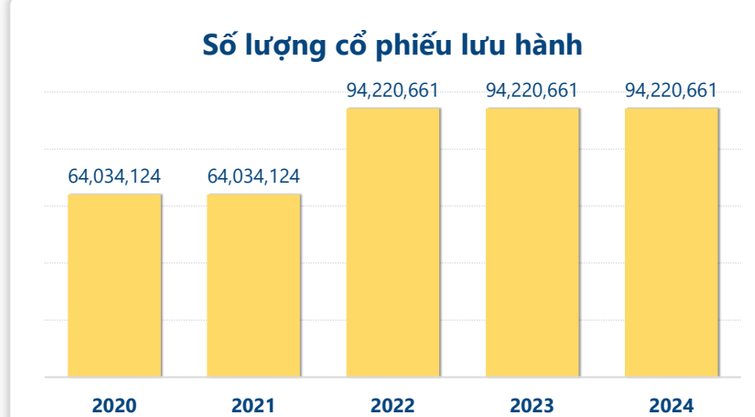




Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **LIG**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh lớn hơn lợi nhuận sau thuế và 2 chỉ tiêu này đều dương là một tín hiệu tích cực cho thấy công ty có chất lượng lợi nhuận tốt và duy trì hoạt động kinh doanh một cách bền vững. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**6,003**	**6,584**	**-8.8%**
Tài sản ngắn hạn	3,829	4,158	-7.9%
Tiền và tương đương tiền	36.6	40.9	-10.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	67.9	73.8	-8.0%
Phải thu ngắn hạn	3,115	3,124	-0.3%
Hàng tồn kho	570	825	-31.0%
Tài sản ngắn hạn khác	39.3	94.5	-58.4%
Tài sản dài hạn	**2,175**	**2,426**	**-10.4%**
Phải thu dài hạn	68.6	467	-85.3%
Tài sản cố định	233	279	-16.7%
Bất động sản đầu tư	86.3	182	-52.6%
Tài sản dở dang	1,244	1,189	4.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	485	233	108%
Tài sản dài hạn khác	**3.26**	**8.23**	**-60.4%**
Lợi thế thương mại	56.0	67.0	-16.3%
Nợ phải trả	4,862	5,184	-6.2%
Nợ ngắn hạn	**3,609**	**3,673**	**-1.8%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,770	1,691	4.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	986	1,074	-8.2%
Nợ dài hạn	1,254	1,510	-17.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	736	874	-15.8%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,141**	**1,400**	**-18.5%**
Vốn chủ sở hữu	**1,141**	**1,400**	**-18.5%**
Vốn điều lệ	951	951	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	**2,338**	**2,440**	**2,966**	**3,321**	**3,695**
Giá vốn hàng bán	2,128	2,369	2,826	3,240	3,579
Lợi nhuận gộp	**210**	**71.1**	**140**	**81.8**	**116**
Doanh thu HĐTC	40.4	134	67.0	316	70.6
Chi phí TC	160	83.5	98.6	285	104
Chi phí lãi vay	**142**	**83.5**	**98.6**	**130**	**52.0**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	6.34
Chi phí bán hàng	0.71	6.97	4.12	2.56	0
Chi phí QLDN	63.3	77.1	85.6	99.4	72.6
LN thuần từ HĐKD	**27.1**	**38.0**	**18.4**	**11.1**	**15.6**
Lợi nhuận khác	-4.06	21.5	-2.76	-6.90	-4.38
LN trước thuế	**23.0**	**59.5**	**15.7**	**4.21**	**11.2**
Lợi nhuận sau thuế	**11.0**	**46.3**	**9.03**	**2.61**	**6.06**
LNST của CĐ cty mẹ	**5.31**	**51.2**	**7.58**	**2.92**	**2.09**

LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.47	393	-304	-365	427
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-149	78.1	-653	-145	-345
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	313	-503	843	506	-86.1
Tiền đầu kỳ	34.4	191	159	44.9	40.9
Lưu chuyển tiền thuần	**156**	**-31.8**	**-114**	**-3.91**	**-4.30**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	191	159	44.9	40.9	36.6